

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2021/DS-ST

Ngày: 21/12/2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thế Trang Đền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thanh Diên

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 21/12/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2021/QĐST-DS ngày 25/11/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1953; Địa chỉ: 24/6 đường Đề Thám, phường 6, thành phố V, tỉnh BR.

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1950; Địa chỉ: ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B.

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1957; Địa chỉ: 136/26 B, phường 5, thành phố V, tỉnh BR.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Lê Văn Á, sinh năm: 1964; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950; Địa chỉ: ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm: 1995; Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện Ch, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1941; Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1945; Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1963; Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1966; Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1968; Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm: 1968; Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1970; Bà Trần Thị Ch, sinh năm: 1952; Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1975; Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm: 1977; Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1978; Bà Nguyễn Hằng Nh, sinh năm: 1980; Ông

Nguyễn Văn Ngh, sinh năm: 1984; Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1987; Tất cả cùng địa chỉ: ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của: Bà M, ông Th, ông Nh, bà B, ông Ph, ông Tr, bà L, ông Th, bà Nh, ông Ngh, ông B là ông Nguyễn Văn Tr.

Người đại diện theo ủy quyền của: Bà Th, ông H và bà Ch là ông Đỗ Hiệp Ph.

Tại phiên tòa, ông Á, ông Ph và ông Tr đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ngày 09/10/2020, đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Lê Văn Á trình bày:

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1914, chết năm 1963, bà Đỗ Thị T, sinh năm 1918, chết năm 2006 tại ấp 6 thị trấn G, huyện G, tỉnh B. Ông M, bà T có 5 người con gồm các nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T chết năm 2011, Nguyễn Văn Ph chết năm 2011. Khi bà T còn sống bà có chủ quyền phần đất tại thửa đất số 25, tờ bản đồ 48 diện tích 592,7m² do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 6 thị trấn G, huyện G, tỉnh B. Liên kề với thửa đất trên là một bãi lá dừa nước phía sau nhà giáp với con kênh diện tích 228m², đất lá này trước đây của bà Tiềm quản lý hàng năm, phần lá dừa nước này gia đình bà Tiềm đã quản lý sử dụng trên 50 năm nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do diện tích đất nông nghiệp quá trũng thấp và giáp sông rạch nên không đo đạc để làm sổ chủ quyền. Đến cuối năm 2005 bà T kêu cháu nội là Nguyễn Văn Ph thuê người bơm cát phần 228m² đất lá trên thì ông Ph thuê ông Hồ Văn L bơm cát lấp đầy hết phần đất 228m² này, để phía sau nhà cho rộng ra dùng lo hậu sự khi bà chết. Đến đầu năm 2006 bà T chết, đám tang tổ chức trên phần đất nhà ở và cả phía sau nhà bơm cát trước đó. Sau này trích lục mới biết là diện tích 228m² tại thửa số 93 tờ bản đồ số 48 giáp với con kênh. Phần đất nhà và phần đất phía sau nhà 228m² nêu trên các nguyên đơn để cho ông Ph mở cửa đốt nhang hàng ngày, khi đám tiệc các nguyên đơn mới về. Năm 2007 ông Nguyễn Văn Tr vào cất một nhà tạm để cho con của ông Tr ở đến năm 2013 con ông Tr chết, năm 2016 ông Tr dỡ nhà đi nơi khác, bỏ đất trống.

Tháng 02 năm 2020 ông Nguyễn Văn Tr tự ý đến phần đất 228m² này đổ đá cát đào móng cột xây nhà diện tích khoảng 100m² hiện trạng trên đất hiện có khoảng 3m³ đá, 2m³ cát và đào khoảng 8 móng cột chưa đổ bê tông do các nguyên đơn ngăn cản chờ nhà nước giải quyết. Sau đó các nguyên đơn làm hàng rào mới cắm trụ thì phía vợ chồng ông Tr xô ngã không cho rào. Hai bên xảy ra tranh chấp.

Quá trình hòa giải ở địa phương, phía ông Tr cho là đất của mẹ ông Tr để lại nhưng không có gì chứng minh. Việc ông Tr chiếm đất xây dựng của gia đình các nguyên đơn nên các nguyên đơn không đồng ý.

Chứng cứ để các nguyên đơn khởi kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ bà Đỗ Thị T đến sát rạch, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai mặt giáp kinh. Chính quyền địa phương tách phần đất của bà T thành thửa 93, tờ bản đồ số 48 khi nào thì gia đình nguyên đơn không biết. Các

nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn Nguyễn Văn Tr và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ch, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Th phải trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất đã chiếm có diện tích là 228m² thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp 6 thị trấn G, huyện G, tỉnh B. Đồng thời buộc bị đơn di dời khoảng 3m³ đá, 2m³ cát ra khỏi phần đất của gia đình các nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phía gia đình bị đơn di dời khoảng 3m³ đá, 2m³ cát ra khỏi phần đất mà hiện phía bị đơn đang quản lý sử dụng có diện tích là 228m² thuộc thửa đất số 93 tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (kết quả đo đạc thực tế theo hồ sơ đo đạc là 219,6m² thuộc thửa 93a tờ bản đồ 48).

- Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình hòa giải có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đỗ Hiệp Ph trình bày:

Phần đất thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 48 diện tích 228 m² tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh B mà bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu gia đình ông Tr trả lại là phần đất của gia đình ông Tr, trước đây do mẹ ông Tr là bà Võ Thị U quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Phần đất này trước kia là bãi bồi bờ kênh, do bà U sử dụng, đôn lá dừa nước. Năm 2004, ông Tr cất nhà cho con của ông Tr là ông Nguyễn Văn C ở và sử dụng phần đất này, không có ai ngăn cản.

Năm 2009, Nhà nước làm công trình tuyến tránh G, giải phóng mặt bằng và Nhà nước có quyết định thu hồi đất số 4080/QĐ-UBND ngày 16/12/2009 thu hồi một phần thửa 93 (thửa 93a), tờ bản đồ số 48 diện tích là 109,7m² của hộ bà Võ Thị Ú và bồi thường tiền giải phóng mặt bằng cho bà Ú phần đất giải tỏa này. Gia đình bà Ú được nhận tiền bồi thường là 22.049.700 đồng vào ngày 28/12/2009, bàn giao phần đất giải tỏa làm lộ tuyến tránh G. Năm 2017, bà Võ Thị Ú chết, phần đất tiếp tục giao lại cho ông Tr và các con ông Tr tiếp tục quản lý, sử dụng và đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2018, ông C chết nên gia đình họp lại tạm giao phần đất trên cho ông Nguyễn Văn H tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau đó, ông Tr đổ cát đá xây dựng thì phía nguyên đơn phát sinh tranh chấp.

Theo yêu cầu của phía nguyên đơn đòi lại phần đất có diện tích 228m² thuộc thửa 93 tờ bản đồ 48 (kết quả đo đạc thực tế theo hồ sơ đo đạc là 219,6m² thuộc thửa 93a tờ bản đồ 48) hiện do gia đình ông Tr đang quản lý sử dụng là không có căn cứ, gia đình ông Tr không đồng ý giao trả lại cho phía nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, khẳng định phần đất mà các nguyên đơn tranh chấp là của gia đình bị đơn, là của bà Võ Thị Ú quản lý sử dụng từ trước năm 1975, khi Nhà nước làm tuyến lộ tránh, giải phóng mặt bằng, bà Ú được nhận tiền bồi thường và phần đất còn lại gia đình bà Ú tiếp tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả hoa màu trên đất đều do phía gia đình bị đơn trồng và canh tác.

- *Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình hòa giải có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Ông thống nhất với ý kiến của ông Á. Tuy nhiên ông có bổ sung thêm là khi ông C cất nhà ở trên đất tranh chấp thì lúc xây cất bà T già yếu, các anh, chị em ở xa nên không thể ngăn cản việc ông C cất nhà. Ông cũng có yêu cầu phía gia đình ông Tr gồm ông Tr, bà Ch, ông H và bà Th phải di dời dãi khoảng 3m³ đá, 2m³ cát ra khỏi phần đất trả lại cho gia đình của các nguyên đơn phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 219,6m² thuộc thửa 93 tờ bản đồ 48 hiện do gia đình ông Tr đang quản lý sử dụng vì phần đất này là phần đất của bà T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, đúng quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ trong quá trình tố tụng... Thẩm phán đảm bảo đúng theo thời gian giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, vô tư, khách quan. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Phần đất mà các bên đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 219,6m² thuộc thửa 93a, tờ bản đồ số 48 mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B hiện do gia đình ông Tr đang quản lý sử dụng. Phần đất này cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Tại Công văn số 438/CNGT-TTLT ngày 11/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thể hiện thửa đất số 93 tờ bản đồ số 48 do bà Võ Thị Ú đứng tên trên hệ thống vilis, thửa đất này được thành lập vào năm 2009 được Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng và đo đạc Địa cầu đo đạc trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng Công trình tuyến tránh Thị trấn G. Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng Công trình tuyến tránh không ảnh hưởng đến diện tích đất thửa số 25, tờ bản đồ số 48 cấp cho bà Đỗ Thị T. Các nguyên đơn thừa nhận từ trước đến nay phần đất này gia đình bà T chưa thực hiện thủ tục đăng ký kê khai đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

Phần đất hai bên tranh chấp có diện tích là 228m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (kết quả đo đạc thực tế theo hồ sơ đo đạc là 219,6m² thuộc thửa 93a tờ bản đồ 48) mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, hiện do gia đình ông Nguyễn Văn Tr đang quản lý sử dụng.

Xét lời trình bày và các chứng cứ của phía nguyên đơn cho rằng: phần đất nói trên có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn M và bà Đỗ Thị T quản lý sử dụng trước kia là một bãi lá dừa nước phía sau nhà giáp với con kênh rạch, đất lá này là của bà Tiềm quản lý sử dụng trên 50 năm nhưng chưa được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do trước đây diện tích đất nông nghiệp quá trũng thấp và giáp sông rạch nên không đo đạc để làm sổ chủ quyền. Liên kề là thửa đất số 25, tờ bản đồ 48 diện tích 592,7m² tọa lạc tại ấp 6 thị trấn G, huyện G, tỉnh B do bà Đỗ Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T tại trang thứ 3 là sơ đồ thửa đất giáp ranh là kinh. Do vậy, phần đất thửa 93 tờ bản đồ 48 là kinh thì phải là đất của bà Tiêm, hiện do gia đình ông Nguyễn Văn Tr đang quản lý sử dụng, các nguyên đơn là những người con ruột của bà T, ông M khởi kiện đòi gia đình ông Nguyễn Văn Tr phải giao trả lại phần đất này cho gia đình nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà N, ông B, ông S cho rằng nguồn gốc đất là của ông M, bà T là cha mẹ ruột của các nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh cho nguồn gốc đất này là của ông M, bà T. Các nguyên đơn chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đỗ Thị T với diện tích là 592m² thuộc thửa đất 25 tờ bản đồ 48 cấp cho bà T là giáp kinh. Tại Công văn số 836/CNGT-TTLT ngày 15/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G xác định thửa đất 93 tờ bản đồ số 48 được hình thành căn cứ vào Quyết định số 780/NĐ-CP ngày 17/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến tránh thị trấn G, Đường tỉnh 885, huyện G, tỉnh B, thửa đất số 93 tờ bản đồ 48 hình thành vào năm 2009, không ảnh hưởng đến thửa đất 25 tờ bản đồ 48 của hộ bà Đỗ Thị Tiêm. Thửa đất 93, tờ bản đồ 48 trước năm 2009, bà Võ Thị Ú có tên trên hệ thống vilis, nhưng chưa thể hiện tính pháp lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất. Khi Nhà nước thực hiện công trình xây dựng tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm thì một phần đất thửa 93 bị thu hồi theo Điều 1 Quyết định số 4080/QĐ-UBND ngày 16/12/2009 về việc thu hồi đất của hộ Võ Thị Ú, nội dung thu hồi 109,7m² đất của hộ Võ Thị Ú thuộc thửa 93a, tờ bản đồ địa chính số 48, tại Thị trấn Giồng T với giá tiền là 22.049.700 đồng; Đối với gia đình của bà Tiêm, các nguyên đơn cũng thừa nhận từ trước đến nay chưa thực hiện thủ tục đăng ký kê khai đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi gia đình bà Võ Thị Ú được nhận tiền đền bù về việc thu hồi 109,7m² đất của hộ Võ Thị Ú thuộc thửa 93a, thuộc tờ bản đồ địa chính số 48, tại Thị trấn G với giá tiền là 22.049.700 đồng, phía gia đình bà Đỗ Thị T không có khiếu nại, vẫn đồng ý phần đất bị thu hồi là phần đất của bà Võ Thị Ú. Như vậy, vào thời điểm này, gia đình bà T mặc nhiên thừa nhận phần đất thuộc thửa 93 tờ bản đồ số 48 là của hộ bà Võ Thị Ú. Gia đình ông Tr đã trực tiếp quản lý sử dụng, cất nhà ở trên đất và sau đó tiếp tục đổ đá đào móng đổ cột, xây dựng nhà và đã có đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các nguyên đơn không chứng minh được thửa đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị T là mẹ của các nguyên đơn và cũng không chứng minh được phần đất tranh chấp này trước đây do gia đình của các nguyên đơn quản lý sử dụng, không thực hiện việc đăng ký kê khai theo đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, các nguyên đơn cho rằng vào năm 2005, ông Ph có thuê ông L bơm cát trên phần đất tranh chấp, có giấy xác nhận bơm cát của ông Hồ Văn

L, ông L xác nhận có bơm cát phần đất nhà của bà T ở ấp 6 thị trấn Giồng Trôm, sát rạch chứ không xác nhận được ông L bơm cát ở vị trí phần đất nào nên không chứng minh được phần đất tranh chấp là phần đất bà T đã thuê ông L bơm cát sử dụng.

Ngoài ra, phía nguyên đơn và bị đơn đều đã biết nội dung xem xét, thẩm định, tại chỗ, đo đạc, định giá phần đất đang tranh chấp thì các đương sự đều đồng ý không có yêu cầu xem xét, thẩm định, tại chỗ, đo đạc, định giá lại. Theo kết quả đo đạc thì có chênh lệch qua đất của ông Nguyễn Thanh T và bà Đỗ Thị T nhưng các bên đều không có tranh chấp. Trường hợp chấp nhận yêu cầu hay không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì nguyên đơn, bị đơn đều đồng ý trừ ra phần đất chênh lệch.

Về tài sản, hoa màu trên đất: Trên phần đất tranh chấp có khoảng 3m³ đá, 2m³ cát của gia đình ông Tr. Hoa màu trên đất gồm: Chuối, mận, tre, xoài, dừa, bưởi. Phần hoa màu trên đất cả hai bên đương sự đều cho rằng của mình trồng và đang canh tác. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không chứng minh được lời trình bày về phần hoa màu trên đất là của phía nguyên đơn canh tác. Phía bị đơn đã cất nhà ở từ năm 2007 đến khi xảy ra tranh chấp, do đó, có căn cứ xác định phần tài sản và hoa màu trên đất là của phía bị đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu đòi lại phần đất có diện tích 228m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ 48 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh B (kết quả đo đạc thực tế theo hồ sơ đo đạc là 219,6m² thuộc thửa 93a, tờ bản đồ 48) của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S.

Về án phí:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nên các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004110 ngày 04/12/2020 và 493.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002017 ngày 22/10/2021 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Chi phí tố tụng, đo đạc, định giá: Các nguyên đơn phải chịu là 2.744.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 99, 105, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu đòi lại phần đất có diện tích là 228m² thuộc thửa 93 tờ bản đồ 48 (kết quả đo đạc thực tế theo hồ sơ đo đạc là 219,6m² thuộc thửa 93a, tờ bản đồ 48) tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh B.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 20;
- Phía Nam giáp rạch;
- Phía Đông giáp đường tỉnh 885;
- Phía Tây giáp thửa 25;

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

[2]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S thuộc trường hợp miễn án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004110 ngày 04/12/2020 và 493.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002017 ngày 22/10/2021 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Chi phí tố tụng, đo đạc, định giá: Các nguyên đơn phải chịu là 2.744.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) và đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện G;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thế Trang Đền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA